

Thiên tai vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay

Nguyễn Công Thảo¹

¹ Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: writervn@yahoo.com

Nhận ngày 27 tháng 3 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Tóm tắt: Ở Việt Nam, trên phạm vi cả nước nói chung, vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng thiên tai diễn ra với tần suất ngày càng tăng, khó lường kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực hơn. Trên cơ sở tổng hợp tình hình thiên tai vùng DTTS ở nước ta từ các nghiên cứu cũng như số liệu thống kê của các cơ quan chức năng trong vòng 10 năm trở lại đây, dưới góc nhìn Nhân học, bài viết đề xuất hai phương pháp nghiên cứu mới nhằm góp phần nâng cao năng lực dự báo, chia sẻ thông tin, khả năng thích ứng cho các cộng đồng địa phương.

Từ khóa: Nhân học môi trường, thiên tai, dân tộc thiểu số.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: In Vietnam, across the country in general, and in the ethnic minority areas in particular, natural disasters have been occurring with ever increasing frequencies, making it more difficult to cope with and with more negative consequences. Based on the synthesis of natural disasters in the areas as listed in studies as well as statistics by relevant agencies over the past ten years, from an anthropological perspective, the author proposes two new research methods to contribute to improving the capacities of forecasting and sharing information and the adaptability of local communities.

Keywords: Environmental anthropology, natural disasters, ethnic minorities.

Subject classification: Ethnology

1. Đặt vấn đề

Theo Viện Quy hoạch thủy lợi, Việt Nam là một trong 4 quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng

tiêu cực nhất của diễn biến thời tiết cực đoan. Thiệt hại từ thiên tai mỗi năm ước tính chiếm khoảng 1,5% GDP [16]. Số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2018, trên cả nước đã xảy ra 14 loại hình thiên tai khác nhau, khiến 75 người chết và mất tích, tổng thiệt hại về kinh tế ước tính trên 868,5 tỷ đồng [17]. Điều đáng nói là dưới góc độ khoa học, những thiệt hại trên có thể kiểm soát nhưng do thiếu vắng hệ thống cảnh báo thiên tai hiệu quả trong bối cảnh quá trình biến đổi khí hậu (BĐKH) đã làm gia tăng tính bất thường của thời tiết, khiến công tác dự báo khó khăn và phức tạp hơn [18]. Hậu quả của thiên tai thường đặc biệt nghiêm trọng ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khu vực khó tiếp cận để cung cấp các dịch vụ cứu hộ, hỗ trợ khi có sự cố do hệ thống đường giao thông hết sức nghèo nàn. Đây cũng là khu vực cư trú của phần đông các DTTS, có tỷ lệ nghèo cao và hoạt động sinh kế bị chi phối bởi điều kiện thời tiết. Việc tìm giải pháp hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai đối với sinh kế của người dân cho đến nay vẫn là một thách thức bởi chưa có biện pháp khả thi nào được đưa ra. Việc ứng phó thường mang tính bị động, nhất là ở vùng DTTS, chủ yếu chỉ được thực hiện khi sự cố đã xảy ra. Bài viết này phân tích thực trạng thiên tai, chiến lược và giải pháp ứng phó cho vùng DTTS.

2. Thực trạng thiên tai vùng DTTS

Theo số liệu của Ủy ban Dân tộc, trong khoảng 10 năm trở lại đây, thiên tai đã làm chết và mất tích 10.800 người và gây thiệt hại trên 20 nghìn tỷ đồng. Khu vực miền núi, vùng đồng DTTS phải đối mặt thường xuyên hơn với tình trạng sạt lở núi, lũ quét [19]. Mưa lũ đầu tháng 8 năm 2018 xảy ra trên địa bàn các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái khiến 45 người chết, mất

tích, bị thương; hơn 300 ngôi nhà bị cuốn trôi; hơn 250 ha lúa, ngô bị cuốn trôi, vùi lấp do sạt lở; 89 gia súc và 835 gia cầm bị chết; nhiều công trình bị hư hại nghiêm trọng; hàng trăm km đường giao thông thuộc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ phải tu sửa; 144 công trình thủy lợi bị thiệt hại; 2.000m kè bờ sông, suối bị hư hại, sạt lở, cuốn trôi. Liên tiếp trong 3 tháng 9, 10 và 11 đã có 3 cơn bão đổ bộ vào các tỉnh miền Trung, Tây Bắc và Nam Trung Bộ, gây ra thiệt hại lớn cho người dân địa phương [20].

Có thể thấy, các tỉnh miền núi phía Bắc và một số khu vực miền Tây các tỉnh miền Trung đã và đang phải hứng chịu nhiều loại hình thiên tai nhất. Đây cũng là địa bàn cư trú của đa phần các DTTS. Tỷ lệ nghèo ở khu vực này luôn cao nhất so với mặt bằng chung của cả nước. Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa phát triển khiến việc đi lại, cứu trợ khi thiên tai xảy ra. Hoạt động sinh kế của đa phần người dân vẫn là sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào thời tiết.

Cũng theo số liệu của Viện Quy hoạch thủy lợi, những thiệt hại từ một số cơn bão, lũ quét trong hơn 10 năm (1997-2009) đã gây ra thiệt hại trên phạm vi cả nước, dưới nhiều phương diện (Bảng 1).

3. Chiến lược ứng phó với thiên tai

Tháng 6 năm 2018, Đề án *Hỗ trợ đồng bào DTTS tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS*, đã được Chính phủ phê duyệt. Mục tiêu của đề án này là cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai; điều tra, thu thập số liệu về điều kiện kinh

tế, dân cư, cơ sở hạ tầng để xác định mức độ, khả năng thích ứng với áp thấp nhiệt đới, bão và nước dâng do bão; đánh giá tính dễ bị tổn thương của khu dân cư, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội [22]. Trong đó giai đoạn từ năm 2018-2020 tập trung đánh giá, lập bản đồ cảnh báo thiên tai và bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai đối với một số loại hình thiên tai thường xảy ra, bao gồm áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất đá do mưa [23]. Tuy nhiên, dường như đề án này chỉ tập trung vào cấp độ vùng, trong khi đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa nơi có người DTTS sinh sống, tính đa dạng về địa

hình tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu hết sức khác biệt ngay cả trên phạm vi địa lý nhỏ [1]. Cục Trồng trọt và Chương trình Nghiên cứu Biến đổi khí hậu, Nông nghiệp và An ninh Lương thực khu vực Đông Nam Á đã phối hợp xây dựng phương pháp lập bản đồ nguy cơ rủi ro thiên tai và kế hoạch thích ứng trong sản xuất lúa cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phương pháp này được thử nghiệm vào năm 2016 và triển khai trên địa bàn 13 tỉnh trong khu vực. Kết quả đưa ra là bản đồ thiên tai trong vùng, được phác họa trong các kịch bản khác nhau: năm trung bình, năm cực đoan [24].

Bảng 1: Thiệt hại từ một số đợt thiên tai từ 1997-2009 [21]

Năm	Sự kiện	Số người chết	Số người bị thương	Số người mất tích	Thiệt hại kinh tế (tỷ đồng)	Vùng bị ảnh hưởng nặng
2009	Bão Ketsana	179	1.140	8	16.078	15 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên
2008	Bão Kammuri	133	91	34	1.939.733	09 tỉnh miền Bắc và miền Trung
2007	Bão Lekima	88	180	8	3.215.508	17 tỉnh miền Bắc và miền Trung
2006	Bão Xangsane	72	532	4	10.401.624	15 tỉnh miền Nam và miền Trung
2005	Bão số 7	68	28		3.509.150	12 tỉnh miền Bắc và miền Trung
2004	Bão số 2	23	22		298.199	05 tỉnh miền Trung
2003	Mưa lớn kết hợp với lũ	65	33		432.471	09 tỉnh miền Trung
2002	Lũ lịch sử	171			456.831	Đồng bằng sông Cửu Long
2000	Các đợt lũ quét	28	27	2	43.917	05 tỉnh miền Bắc
1999	Lũ lịch sử	595	275	29	3.773.799	10 tỉnh miền Trung
1997	Bão Linda	778	1.232	2.123	7.179.615	21 tỉnh miền Trung và miền Nam

Dưới góc độ khoa học, một nghiên cứu hoàn thành vào đầu năm 2018 đã bước đầu xây dựng được tập bản đồ cảnh báo 12 loại thiên tai điển hình, đã và sẽ gây nhiều thiệt hại trên đất nước ta như: bão, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, lũ quét, lũ bùn đá, xâm thực ruộng xói, karst (hiện tượng phong hóa đặc trưng của vùng núi đá vôi bị xói mòn), xói lở bờ sông, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển, động đất và nứt đất [25]. Tập bản đồ này xây dựng trên tỷ lệ 1:3.000.000, là dữ liệu cực kỳ quan trọng, giúp hệ thống hóa các loại thiên tai theo từng khu vực. Tuy nhiên, việc ứng dụng chúng như thế nào trong việc xây dựng các chiến lược dự báo, ứng phó, giảm thiểu tác hại của thiên tai lại chưa được đưa ra. Để ứng dụng kết quả nghiên cứu này vào thực tế sẽ cần mất nhiều thời gian, đặc biệt ở vùng DTTS.

Các tổ chức quốc tế cũng đã và đang hỗ trợ Việt Nam ứng phó với thiên tai, theo nhiều cách khác nhau. Năm 2015, dưới sự hỗ trợ tài chính của Ủy ban Châu Âu, Hội Chữ thập đỏ Đức đã phối hợp với Hội Chữ thập đỏ Việt Nam tiến hành đánh giá lại và chỉ ra một số hạn chế của phương pháp đánh giá năng lực và tình trạng dễ tổn thương của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; phương pháp đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của chính phủ. Nhận định quan trọng được đưa ra là tính phức tạp của khu vực đô thị chưa được làm rõ dẫn đến hiệu quả của việc lập kế hoạch phòng chống thiên tai chưa hiệu quả. Phương pháp vẽ bản đồ rủi ro thiên tai được cho là phù hợp với khu vực đô thị và đã được xây dựng thông qua dự án “tăng cường khả năng chống chịu cho khu vực đô thị ở vùng Đông Nam Á” [26]. Những nỗ lực trên đã góp phần đem lại kết quả ban đầu trong việc đưa ra cơ sở dữ liệu cho việc nhận diện,

phân loại thiên tai theo khu vực. Tuy nhiên, khu vực ưu tiên hướng tới lại là các đô thị, vùng đồng bằng, trong khi khu vực miền núi, vùng tộc người thiểu số lại chưa được quan tâm đúng mức.

4. Giải pháp từ góc nhìn Nhân học

4.1. Ứng dụng Nhân học số

Nhân học số (Digital anthropology) là một cách tiếp cận mới trong Nhân học sử dụng các công cụ kỹ thuật số hiện đại để hoặc thay thế, hoặc kết hợp các phương pháp truyền thống trong việc nghiên cứu các cộng đồng được lựa chọn. Trong khá nhiều trường hợp, khái niệm này dùng để chỉ cách tiếp cận sử dụng internet như là công cụ chính để khai thác thông tin, tương tác với đối tượng nghiên cứu và đồng thời được coi như một không gian thực địa (field space) mới, thay thế cho các không gian hữu hình, thường gắn với một khu vực địa lý cụ thể trước đây [5]. Nhân học số đôi khi bị hoài nghi về tính chân thực của thông tin bởi chúng không được thu thập trực tiếp và nhà khoa học khó có thể kiểm chứng độ xác thực. Tuy nhiên, hiện nay, có nhiều nhà nhân học số sử dụng internet để nghiên cứu các cộng đồng mạng nhưng vẫn kết hợp phỏng vấn cá nhân trực tiếp để làm sáng tỏ thêm các thông tin cần khai thác [7]. Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng việc tạo dựng mối quan hệ qua mạng cũng đã là kênh quan trọng để giúp thu thập thông tin [4].

Một số nghiên cứu áp dụng phương pháp nhân học số đã có ở Việt Nam từ giữa những năm 2000 [9], [12], [13]. Phương pháp photovoice đã lột tả những góc nhìn

khác nhau về thể giới xung quanh của các bé gái người Mông ở Sa Pa thông qua những bức hình do tự tay chúng chụp. Yếu tố bản sắc tộc người tương tác ra sao với các giá trị toàn cầu, thông qua bối cảnh của một thị trấn vùng cao, nơi hoạt động du lịch khá phát triển [9]. Phương pháp làm phim có sự tham gia của cộng đồng cũng đã được một số nhà nhân học áp dụng nhằm đưa tiếng nói của họ vào phim, để họ nói về chính họ, lựa chọn nội dung và chia sẻ các giá trị của họ đến người xem [12], [13].

Đóng góp quan trọng nhất của nhân học trong nghiên cứu về thiên tai là việc nó giúp nhà nghiên cứu nhận diện được những rủi ro và thiên tai dưới cả hai chiều cạnh: tác nhân ảnh hưởng đến con người và đồng thời là hệ quả của chính các hoạt động của con người. Đây là chủ đề được quan tâm đặc biệt trong vòng hai thập kỷ qua và điều đó dẫn đến sự xuất hiện của một hướng tiếp cận mới trong nhân học là nhân học về thiên tai [10]. Nghiên cứu về thiên tai dưới góc độ nhân học giúp nhận diện được những thay đổi về thiết chế văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, tổ chức kinh tế hay đặc biệt là sự tương hỗ hay xung đột ở cấp độ cộng đồng trong quá trình thích ứng, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Những thay đổi và thích ứng được cho là khác biệt theo tộc người, giới, tuổi và tình trạng kinh tế [8], [14]. Nhân học cũng giúp tìm hiểu các quan niệm khác nhau về rủi ro và cách chúng được tạo dựng, chia sẻ trong cộng đồng như thế nào; mối liên hệ của nó với các giá trị văn hóa, bối cảnh xã hội hay tình trạng nghèo đói [6]. Có thể thấy, cách tiếp cận của các nhà nhân học với thiên tai mang tính tổng thể mà ở đó, các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, tổ chức xã

hội được xem xét trong mối quan hệ tương tác với nhau trong một hệ thống [9]. Tựu trung lại, áp dụng nhân học số trong nghiên cứu thiên tai vùng DTTS cho phép (i) xây dựng bản đồ thiên tai ở cấp độ xã, thậm chí là thôn bản trên phạm vi rộng; (ii) so sánh phương thức ứng phó của các tộc người, nhóm xã hội khác nhau; (iii) cập nhật, theo dõi tình hình thiên tai trong một thời gian dài; (iv) chia sẻ kết quả nghiên cứu rộng rãi hơn; (v) khắc phục được hạn chế tài chính mà nhà nghiên cứu thường gặp phải trong quá trình triển khai nghiên cứu thực địa [10].

4.2. Đồng nghiên cứu

Đây là phương pháp nghiên cứu có sự hợp tác chặt chẽ, chia sẻ quan điểm giữa nhà khoa học với những cộng đồng được nghiên cứu và những cá nhân, tổ chức thực hành trong lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu. Phương pháp này giúp thiết lập quá trình nghiên cứu mang tính biện chứng thông qua việc phản ánh góc nhìn của các bên liên quan. Trong khi nhà khoa học chịu trách nhiệm thiết kế nghiên cứu, cung cấp cách nhìn của người bên ngoài đối với vấn đề nghiên cứu, đại diện cộng đồng nghiên cứu sẽ chia sẻ những diễn giải từ bên trong và đối tác nghiên cứu đóng vai trò trung gian khi vừa cung cấp cái nhìn bên trong (do có am hiểu về vấn đề nghiên cứu) vừa đưa ra đánh giá mang tính khách quan do tiến hành nghiên cứu theo một quy trình khác [7]. Đồng nghiên cứu được coi là một phương pháp nghiên cứu mang tính chất tham dự cao, đảm bảo tính dân chủ giữa nhà nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu; tạo ra một không gian an toàn cho mọi nhận định, kết luận [3].

Khái niệm đồng nghiên cứu phản ánh cách tiếp cận và phương pháp mới mà ở đó, đối tượng nghiên cứu được đặt ngang hàng với nhà nghiên cứu như là cộng sự, thay vì chỉ thụ động là đối tượng cung cấp thông tin. Sự tham gia của đối tượng được nghiên cứu thường được tiến hành thông qua một vài đại diện, được chính cộng đồng đó tiến cử chứ không phải do các học giả đến từ bên ngoài lựa chọn. Điểm đáng lưu ý là sự tham gia của đại diện đó được tiến hành ngay từ giai đoạn lựa chọn vấn đề, xây dựng kế hoạch, lựa chọn công cụ thu thập dữ liệu, viết và hoàn thiện báo cáo, cùng sở hữu và chịu trách nhiệm trước kết quả nghiên cứu [15]. Phương pháp nghiên cứu này chưa phổ biến ở Việt Nam, trừ một vài nghiên cứu mang tính thử nghiệm của Viện Nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường khi tiến hành các dự án nhằm hỗ trợ nâng cao tiếng nói của người DTTS như trường hợp ở Bắc Kạn [27].

Lợi ích của phương pháp đồng nghiên cứu là sự tham gia, kết hợp bình đẳng của nhiều bên liên quan trong toàn bộ quá trình thiết kế, xây dựng kế hoạch, triển khai thực địa, báo cáo và truyền thông kết quả nghiên cứu. Nó không chỉ đảm bảo tính chính xác, hợp lý mà còn làm gia tăng tính minh bạch, độ tin tưởng của kết quả nghiên cứu trong mắt người đọc. Những nghiên cứu này cũng sẽ lan tỏa rộng hơn đến các đối tượng công chúng khác nhau, tạo ra ảnh hưởng xã hội mạnh hơn những nghiên cứu hàn lâm truyền thống. Nhờ đó, khả năng ứng dụng, vận động chính sách của chúng cũng rõ ràng và khả thi hơn. Đối với lĩnh vực thiên tai, đặc biệt thiên tai ở vùng DTTS, việc áp dụng phương pháp này hết sức hữu ích, thể hiện qua một số căn cứ sau:

Thứ nhất, điều kiện địa hình vùng DTTS hết sức phức tạp với sự đa dạng cao về mặt

địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu. Nhà nhân học khó lòng có được hiểu biết đầy đủ, hệ thống về khu vực nghiên cứu để qua đó tự mình xây dựng một bản đồ thiên tai của khu vực đó, nhất là khi khó khăn về tài chính khiến thời gian nghiên cứu thực địa ngày càng có xu hướng ngắn lại. Thêm vào đó, địa bàn cư trú của người dân lại trải dài trên một diện tích rộng, điều kiện giao thông nhiều khi khó khăn không dễ tiếp cận, nhất là khi có thiên tai xảy ra.

Thứ hai, luôn có mối liên hệ giữa các loại hình thiên tai với hoạt động sinh kế, tập quán khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của người dân tại chỗ. Để lột tả mối liên hệ này cần phải có hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa tộc người, bối cảnh kinh tế xã hội của cộng đồng được nghiên cứu. Đây luôn là trở ngại đối với các nhà nhân học và chỉ có thể khắc phục được khi có sự tham gia của người dân tại chỗ.

Thứ ba, để đưa ra những đánh giá chính xác, toàn diện, nghiên cứu thiên tai cần một cách tiếp cận liên ngành với những kiến thức về thổ nhưỡng, sinh thái, môi trường, địa chất, khí tượng. Đây vốn không phải là thế mạnh của các nhà nhân học. Chính vì thế, bên cạnh sự tham gia của người địa phương, việc hợp tác với các nhà khoa học đến từ các địa hạt trên góp phần bổ khuyết những tri thức khoa học chuyên sâu nhằm luận giải thấu đáo nguyên nhân, hậu quả cũng như giải pháp phù hợp cho từng loại hình thiên tai.

Thứ tư, truyền tải, chia sẻ kết quả nghiên cứu đến công chúng đòi hỏi phải có nhiều kênh khác nhau, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Nếu chỉ thông qua diễn đàn khoa học, các tạp chí chuyên ngành, đối tượng độc giả sẽ hết sức hạn chế và tính lan tỏa vì thế sẽ bó hẹp trong số ít các học giả có chung mối quan tâm học thuật. Để đưa kết

quả nghiên cứu vào ứng dụng trong thực tế, phục vụ việc vận động chính sách, xin tài trợ triển khai các hoạt động giảm thiểu tác hại của thiên tai, sự tham gia của các tổ chức phát triển, truyền thông là hết sức hữu ích.

5. Kết luận

Trong bối cảnh BĐKH đang ngày càng có ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế cũng như đời sống của hầu hết các DTTS, tần suất và loại hình của thiên tai ngày càng dày đặc và đa dạng, khó lường. Hai phương pháp mô tả trên đây được cho là góp phần giúp các nhà nhân học vượt qua những thách thức mới, tăng tính thuyết phục và độ tin cậy cho nghiên cứu của mình. Đó cũng đồng thời biểu hiện một tâm thế mới mà ở đó mối quan hệ dân chủ, bình đẳng giữa nhà nhân học và các bên liên quan được củng cố. Nhà nhân học qua đó sẽ thoát ra khỏi tháp ngà để đưa kết quả nghiên cứu của mình đến với rộng rãi công chúng, cải thiện tính ứng dụng thay vì phó mặc chúng trên các tạp chí chuyên ngành.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế giới, Hà Nội
- [2] Nguyễn Công Thảo (2018), *Ứng dụng nhân học số trong nghiên cứu thiên tai vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam*, Thông báo Dân tộc học.
- [3] Bergold, Jarg & Thomas, Stefan (2012), Participatory Research Methods: A Methodological Approach in Motion [110 paragraphs], *Forum Qualitative Sozialforschung / Forum: Qualitative Social Research*, 13 (1), Art. 30, <http://nbn-resolving.de/urn:nbn:de:0114-fqs1201302>.
- [4] Boellstorff, Tom (2010), *Coming of Age in Second Life: An Anthropologist Explores the Virtually Human*, Princeton University Press.
- [5] Budka, Philipp and Manfred Kremser (2004), "CyberAnthropology- Anthropology of CyberCulture", *Contemporary issues in socio-cultural anthropology: Perspectives and research activities from Austria* edited by S. Khittel, B. Plankensteiner and M. Six-Hohenbalken, Loecker, Vienna.
- [6] Cernea, M (2000), "Risks, Safeguards, and Reconstruction: a Model for Population Displacement and Resettlement", *Risk and Reconstruction Experiences of Settlers and Refugees*, edited by M. Cernea and C. McDowell. The World Bank Washington, D.C.
- [7] Daniel Miller and Heather Horst (ed, 2012), *Digital Anthropology*, Berg, Oxford.
- [8] Das, V (1997), *Social Suffering*, University of California Press, Berkeley.
- [9] Duong Bich Hanh (2006), *The Hmong girls of Sapa: local place, global trajectories, hybrid identities*, doctoral dissertation, Department of Anthropology, University of Washington.
- [10] Henry, D (2005), *Anthropological Contributions to the Study of Disasters, Disciplines, Disasters and Emergency Management: The Convergence and Divergence of Concepts, Issues and Trends From the Research Literature*, D. McEntire and W. Blanchard, eds. Emmitsburg, Maryland: Federal Emergency Management Agency, <http://training.fema.gov/emiweb/edu/ddemtextbook.asp>.
- [11] Jean Hartley & John Benington (2000) (Co-research), "A new methodology for new times", *European Journal of Work and Organizational Psychology*, 9:4, DOI: 10.1080/13594320050203085.

- [12] Nguyen Truong Giang (2013), “Community-Based Videos and Migration Issues: The Case of the Thai Community in Hanoi”, *Visual Anthropology, Journal Routledge Taylor & Francis*, 26(3).
- [13] Nguyen Truong Giang (2016), “Looking back over decade of Developing Ethnographic/Anthropological Film in Vietnam”, *Vietnam in History and Transformation*, Lambert Academic Publishing.
- [14] Skelton, T (1999), “Evacuation, Relocation, and Migration: Monserratan Women’s Experiences of the Volcanic Disaster.”, *Anthropology in Action* 6 (2).
- [15] Swarbrick CM, Doors O, Scottish Dementia Working G, Educate. Davis K, Keady J (2016), *Visioning change: co-producing a model of involvement and engagement in research*, Innovative Practice, Dementia, London.
- [16] <http://iwarp.org.vn/d642/tinh-hinh-thien-tai-cua-viet-nam.html>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [17] <http://baodansinh.vn/6-thang-dau-nam-2018-thien-tai-gay-thiet-hai-tren-868-ty-dong-d76330.html>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [18] <http://soha.vn/viet-nam-chua-co-he-thong-can-hao-thien-tai-dung-nghia-180702071508064.htm>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [19] <http://vov4.vov.vn/TV/v1201016h40dantoc-phattrien2310201710mp3/thien-tai-ngay-cang-hung-han-o-mien-nui-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-c1207-165415.aspx>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [20] <http://www.cema.gov.vn/thien-tai-thoi-tiet-khac-nghiet-lam-tang-nguy-co-tai-ngheo.htm>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [21] <http://iwarp.org.vn/d642/tinh-hinh-thien-tai-cua-viet-nam.html>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [22] <http://www.cema.gov.vn/tin-tuc/tin-hoat-dong/hoat-dong-cua-uy-ban/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-trong-can-hao-thien-tai-lu-lut-vung-dong-bao-dtts-va-mien-nui.htm>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [23] <http://baochinhphu.vn/Chi-dao-quyet-dinh-cua-Chinh-phu-Thu-tuong-Chinh-phu/Cap-nhat-phan-vung-rui-ro-thien-tai-lap-ban-do-can-hao-thien-tai/338754.vgp>
- [24] <https://nongnghiep.vn/ban-do-nguy-co-thien-tai-phuc-vu-san-xuat-lua-post225210.html>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [25] <http://www.nhandan.com.vn/antuong/item/36235702-ban-do-ve-thien-tai.html>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [26] <http://www.rcrc-resilience-southeastasia.org/wp-content/uploads/2017/12/H%C6%B0%E1%BB%9Bng-d%E1%BA%ABn-t%E1%BB%95ng-quan-l%E1%BA%ADp-b%E1%BA%A3n-%C4%91%E1%BB%93-QGIS-Module-1.pdf>, truy cập ngày 20/3/2019.
- [27] <http://isee.org.vn/nguyen-cuu-cung-cong-dong-tai-bac-kan-nang-cao-tieng-noi-va-vai-tro-cua-phu-nu/>, truy cập ngày 20/3/2019.